CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

Tài chính tổng hợp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	10,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.1%	4.0%	-10.3%

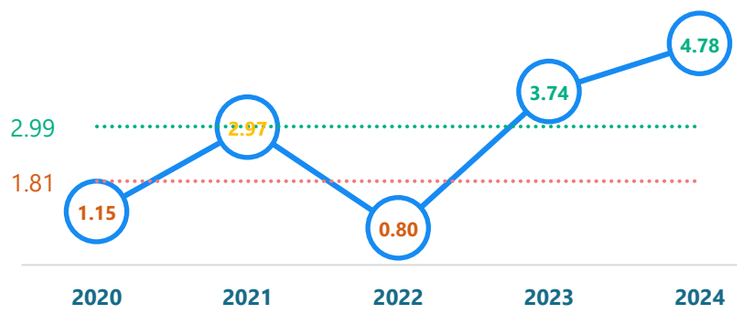
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	4.78 (Aa1) An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	12.42 (Aaa) An toàn

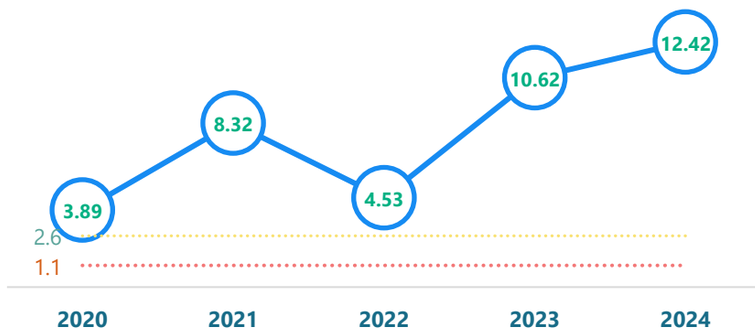
DT thuần — *2024*: 247 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 182 ▲ 278%

LN sau thuế — *2024*: 441 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 162 ▲ 58.4%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — *2024*: 20.1%; +/- YoY ▲ 5.0%

ROA — *2024*: 17.8%; +/- YoY ▲ 4.5%

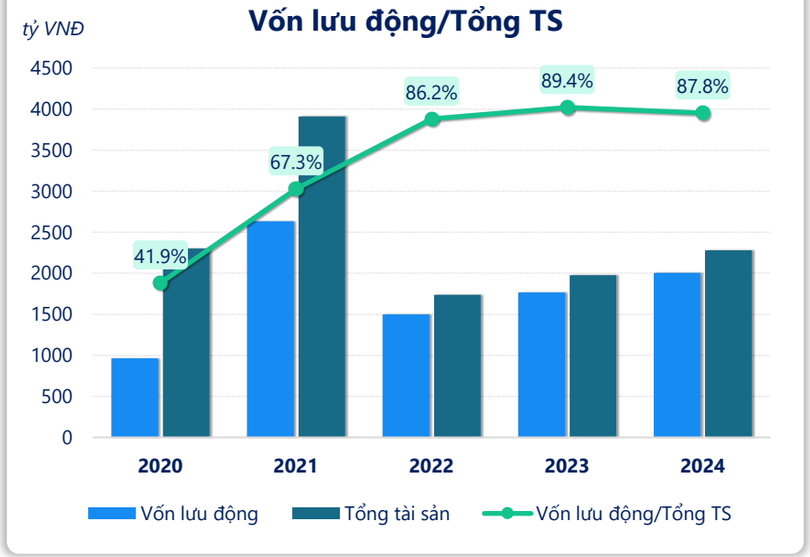
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.78 > 2.99**, cho thấy **TVC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

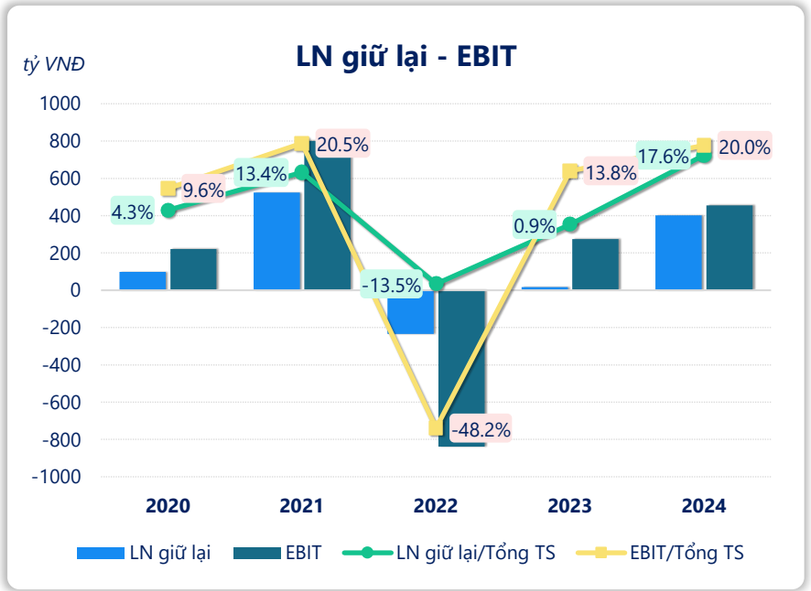
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 12.42 > 2.6**, cho thấy **TVC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **TVC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 278%** đạt **246.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 58.4%** đạt **441.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

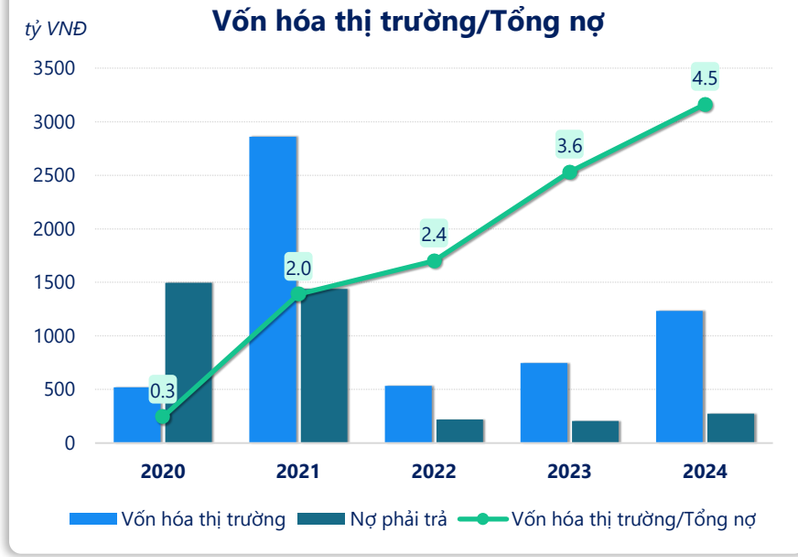


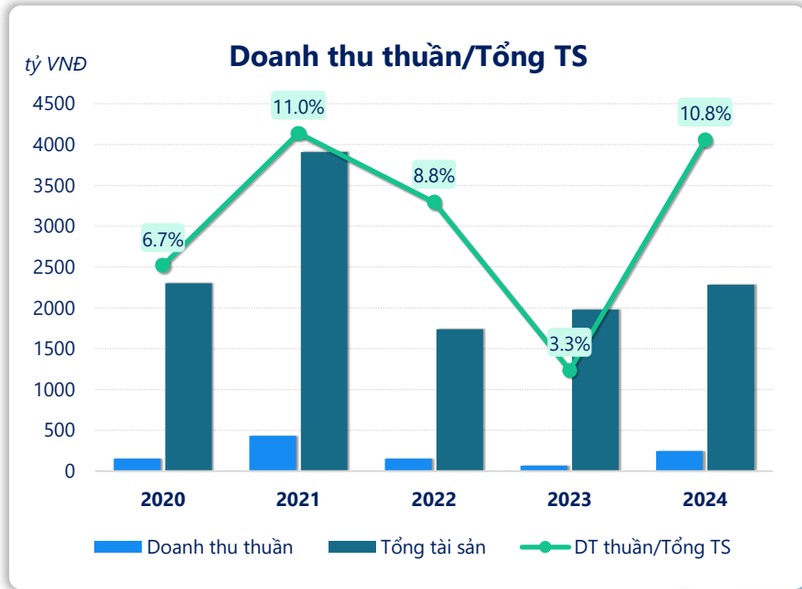


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.52, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,270**	**1,977**	**14.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,253	1,957	15.1%
Tiền và tương đương tiền	644	286	125%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,168	1,329	-12.2%
Phải thu ngắn hạn	435	337	29.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.93	5.09	16.6%
Tài sản dài hạn	**16.9**	**20.5**	**-17.7%**
Phải thu dài hạn	15.0	14.3	5.0%
Tài sản cố định	1.66	2.66	-37.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.19**	**3.54**	**-94.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	207	30.0%
Nợ ngắn hạn	**255**	**190**	**34.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	145	12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	0.08	23179%
Nợ dài hạn	14.0	16.7	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,001**	**1,771**	**13.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,001**	**1,771**	**13.0%**
Vốn điều lệ	1,186	1,186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**154**	**432**	**153**	**65.2**	**247**
Giá vốn hàng bán	44.0	62.4	66.6	22.9	56.1
Lợi nhuận gộp	**110**	**369**	**86.0**	**42.3**	**191**
Doanh thu HĐTC	130	479	72.2	4.63	333
Chi phí TC	104	163	472	-275	17.6
Chi phí lãi vay	**98.6**	**129**	**48.1**	**6.64**	**29.3**
LN trong công ty LKLD	0.02	0.36	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.83	12.9	3.03	0.28	38.4
Chi phí QLDN	30.4	44.8	570	53.4	43.3
LN thuần từ HĐKD	**99.6**	**628**	**-888**	**268**	**424**
Lợi nhuận khác	22.1	43.4	1.08	-1.00	1.39
LN trước thuế	**122**	**671**	**-886**	**267**	**426**
Lợi nhuận sau thuế	**105**	**547**	**-887**	**279**	**441**
LNST của CĐ cty mẹ	**82.3**	**428**	**-683**	**248**	**379**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-289	-193	91.5	450	555
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	264	-301	609	-264	-40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	281	691	-1,081	-18.7	-201
Tiền đầu kỳ	29.4	286	484	103	286
Lưu chuyển tiền thuần	**256**	**198**	**-381**	**167**	**313**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	16.2	0
Tiền cuối kỳ	286	484	103	286	599